

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HLC)

## CTCP Than Hà Lầm - Vinacomin

Ngày 15/01/2024	<b>12,600 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>4.1%</b>	<b>10.5%</b>	<b>1.6%</b>

**DT thuần**  
2023

**3,078**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼673 | -17.9%

**LN thuần**  
2023

**106**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00 | 8.2%

**LN sau thuế**  
2023

**88.5**  
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.90 | 12.6%

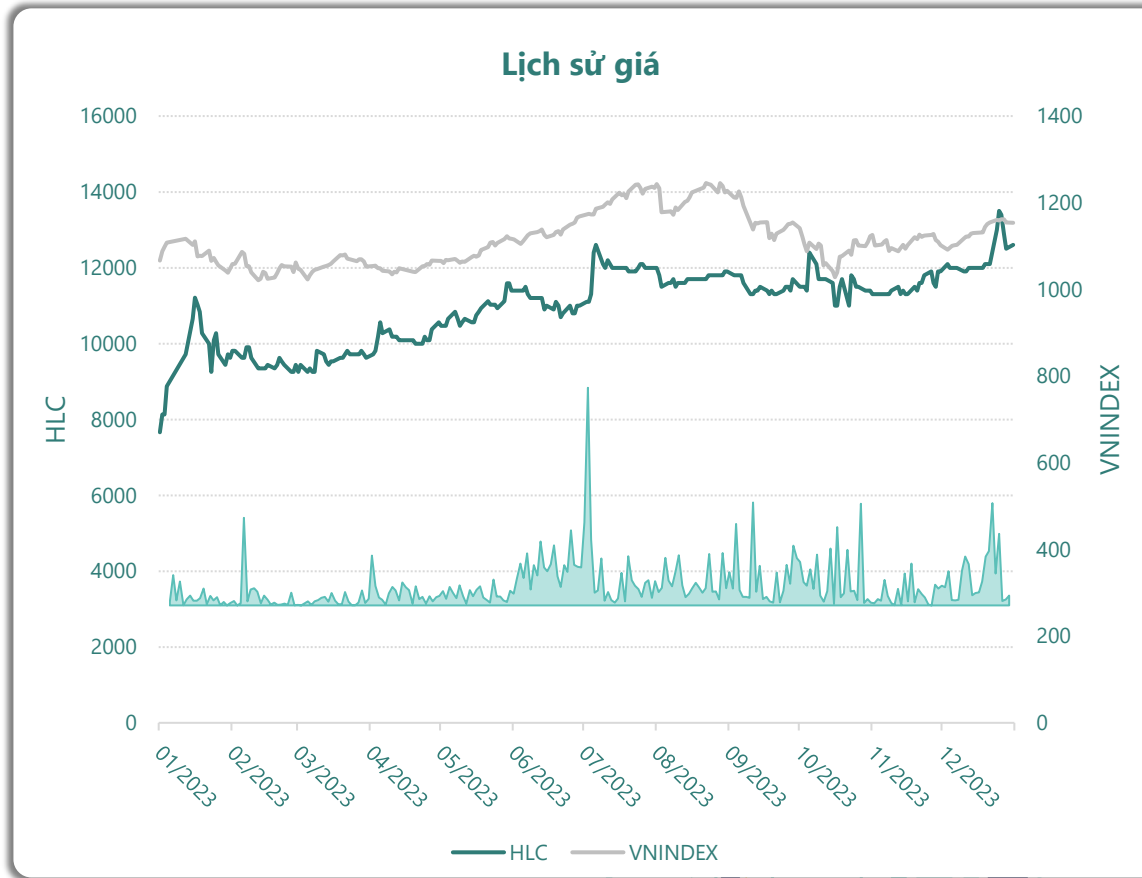
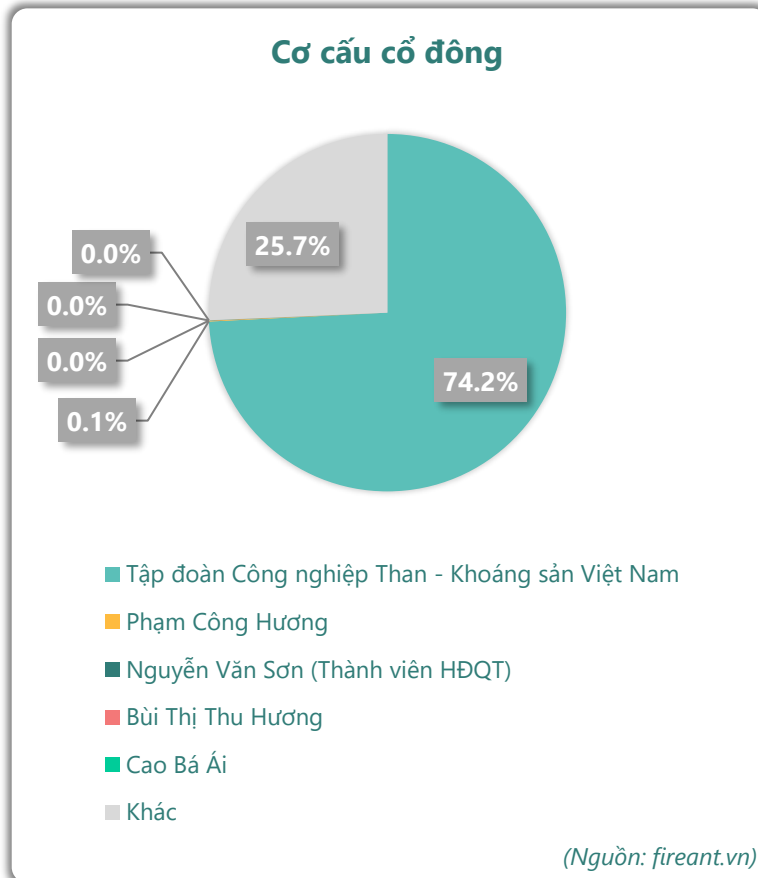
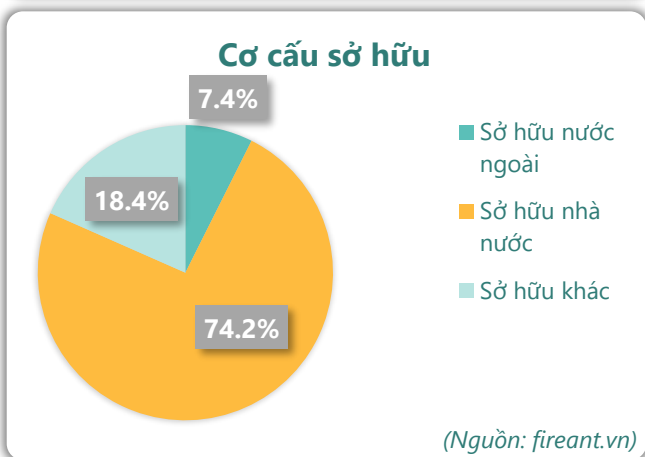
**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**6.7%**

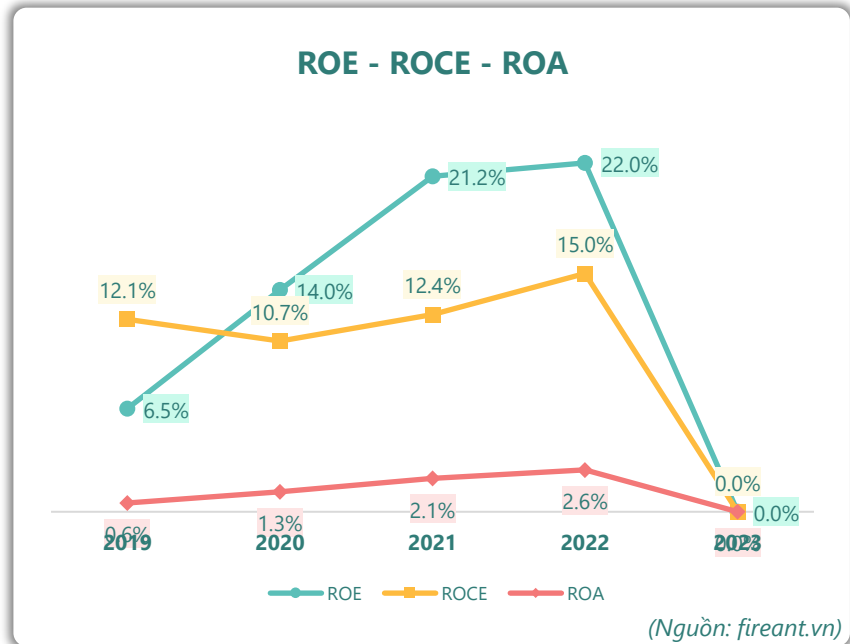
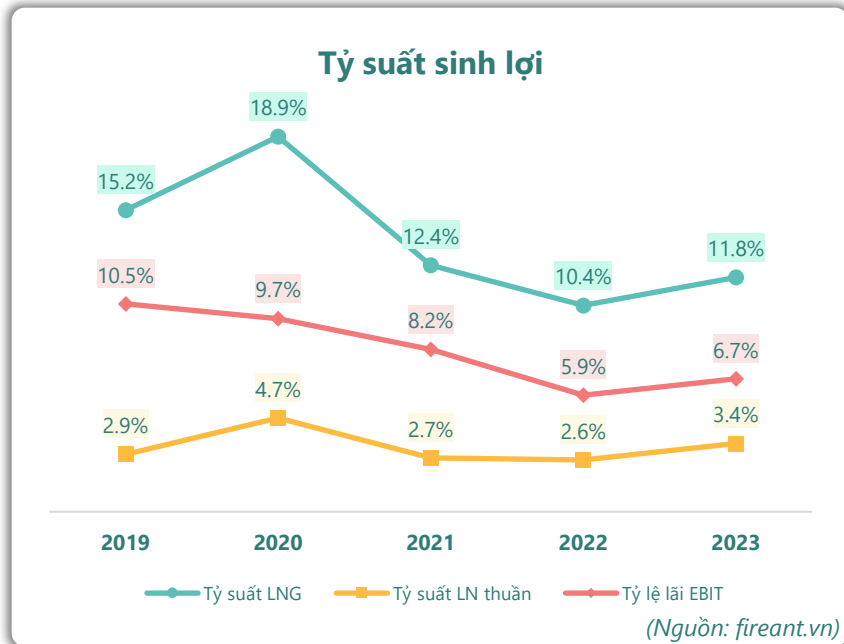
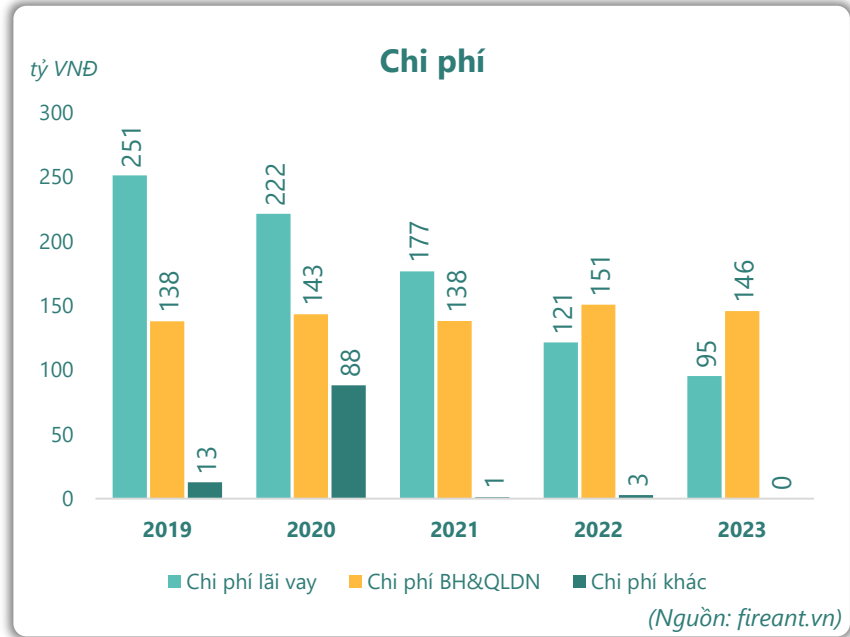
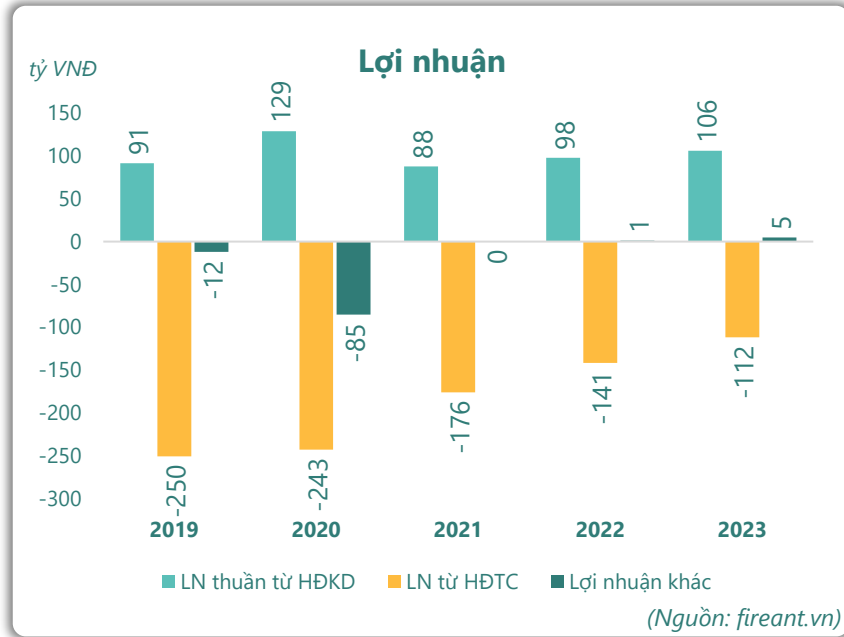
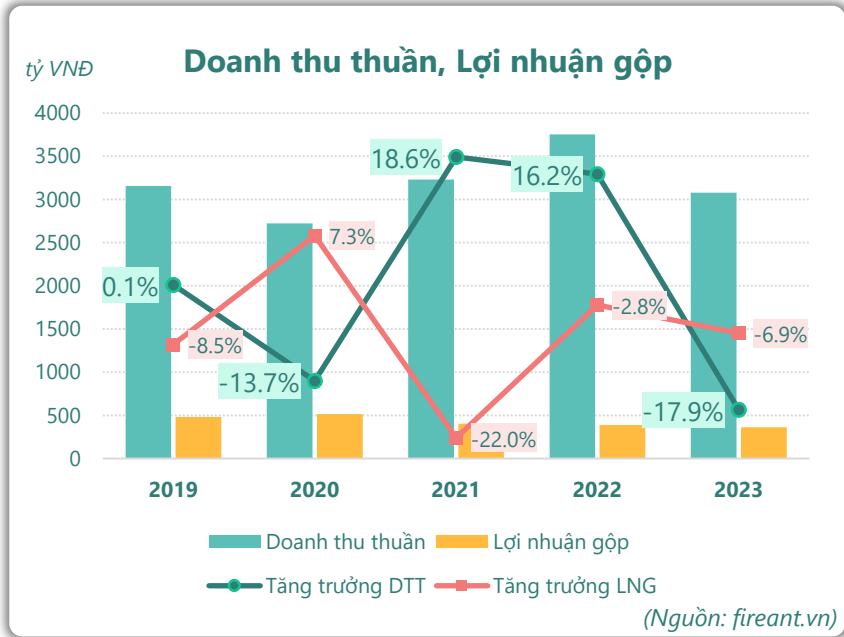
YoY: +/-▲ 0.8%

**ROE**  
2023

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,662 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	320
Số lượng CPLH (CP)	25,415,199
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,510
Sở hữu nước ngoài	7.4%
Beta	0.35
EPS	3,483
P/E	3.4



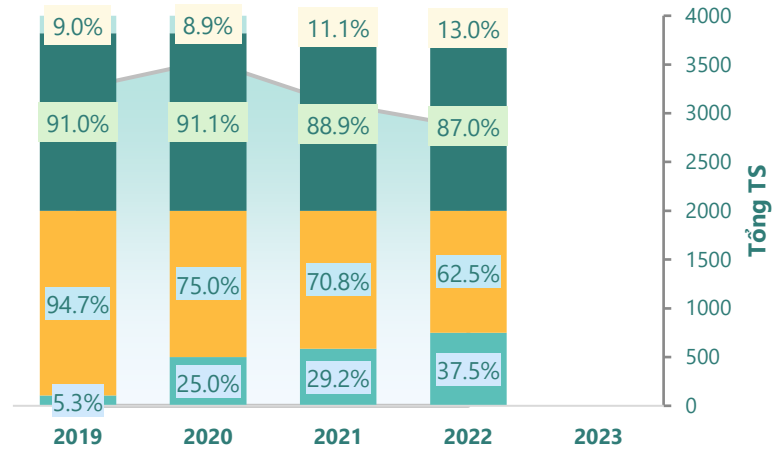
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

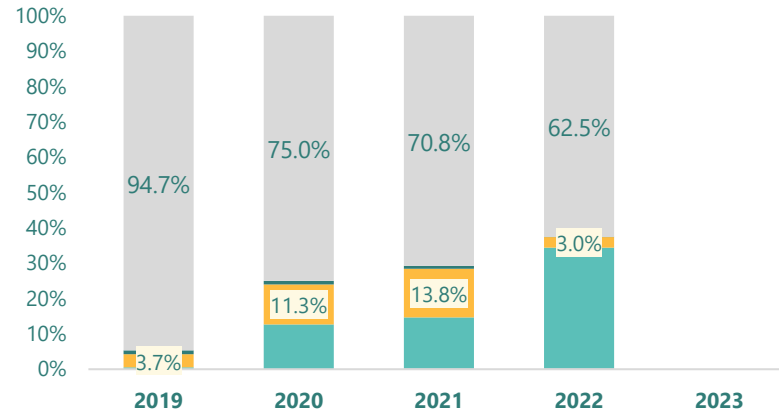
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

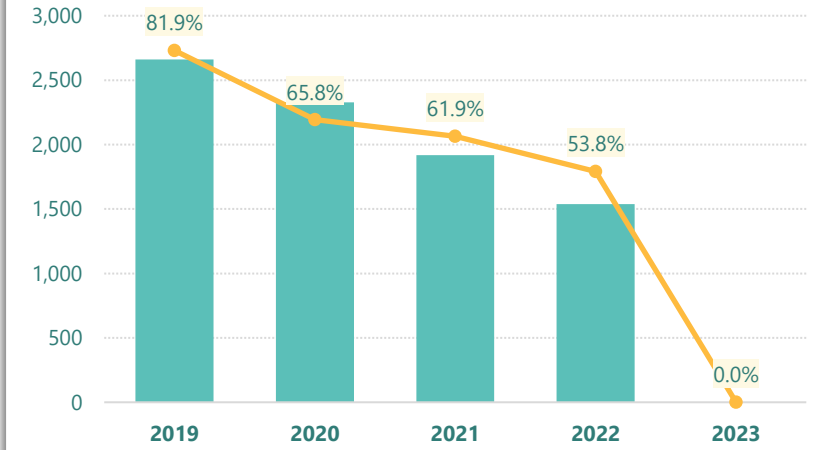


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

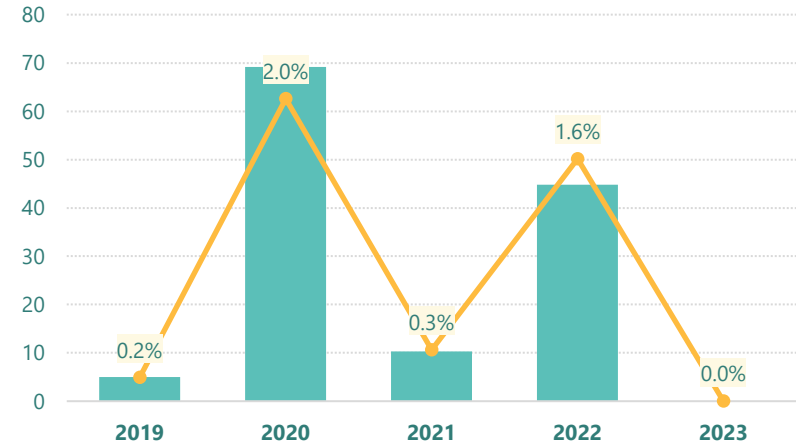


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

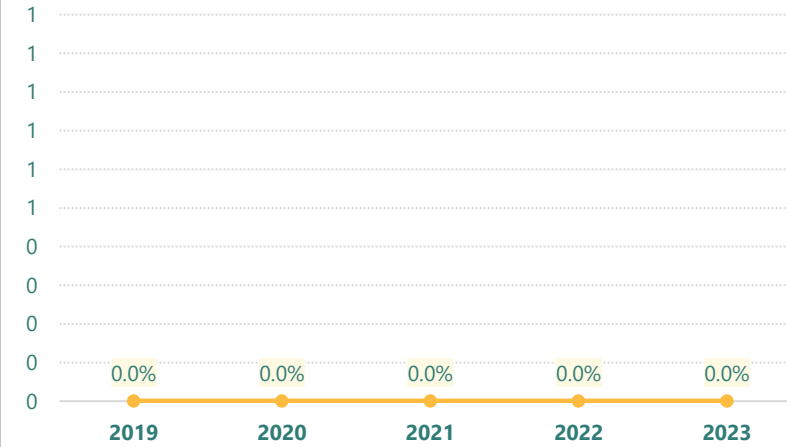


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

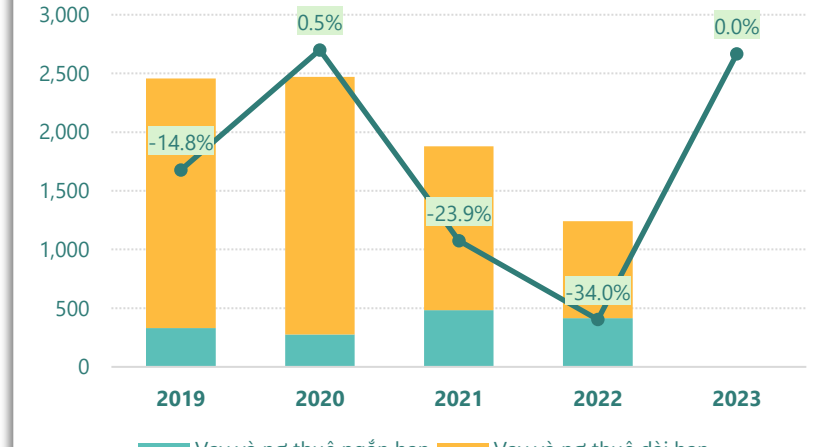


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

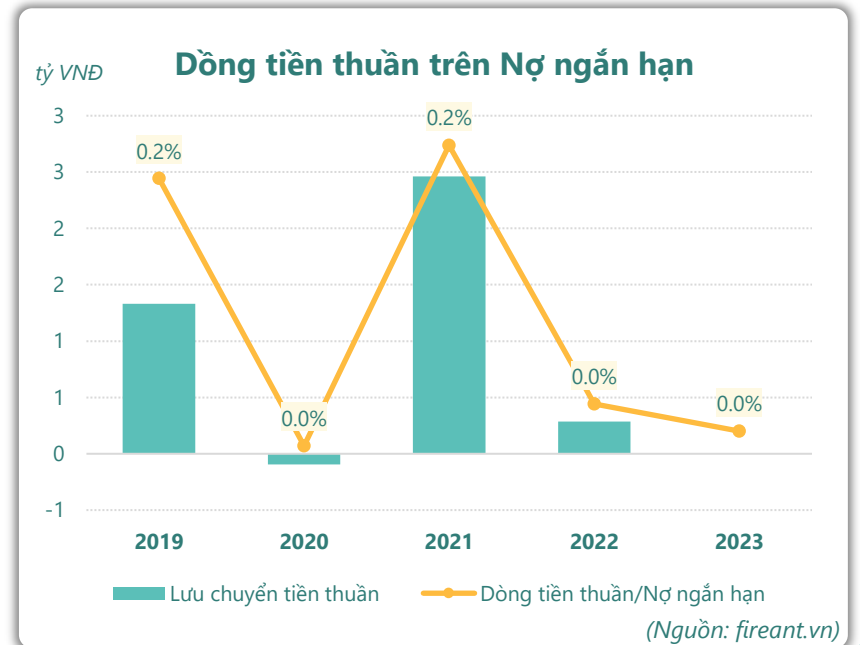
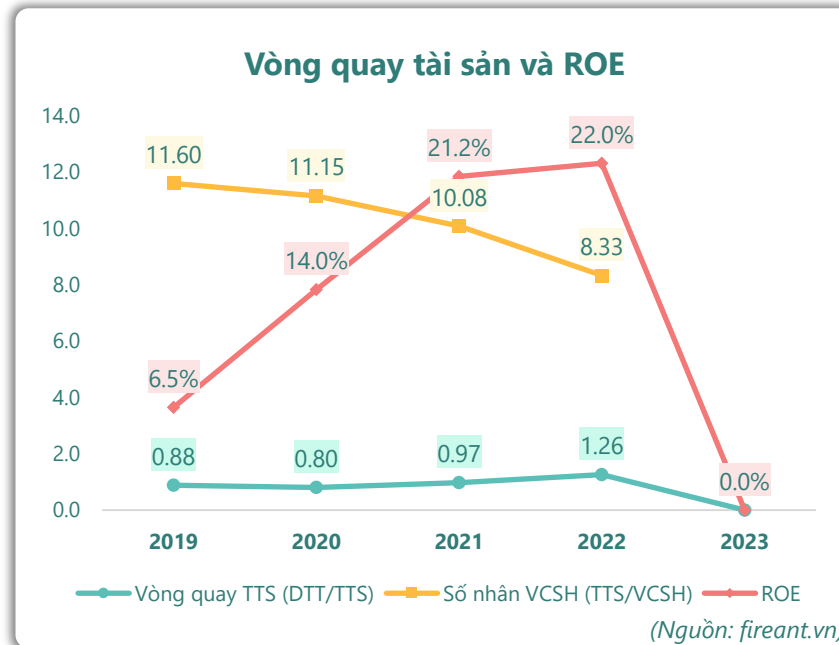
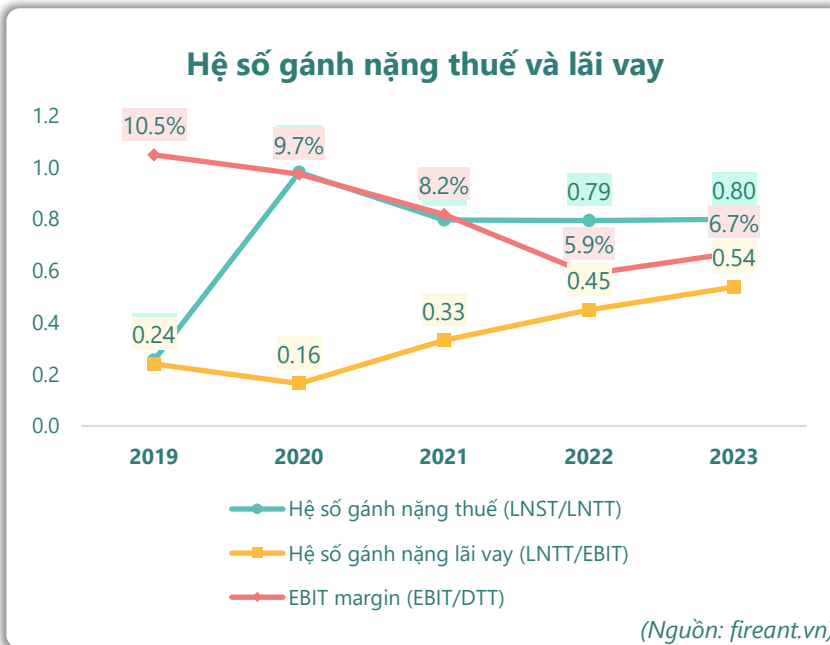
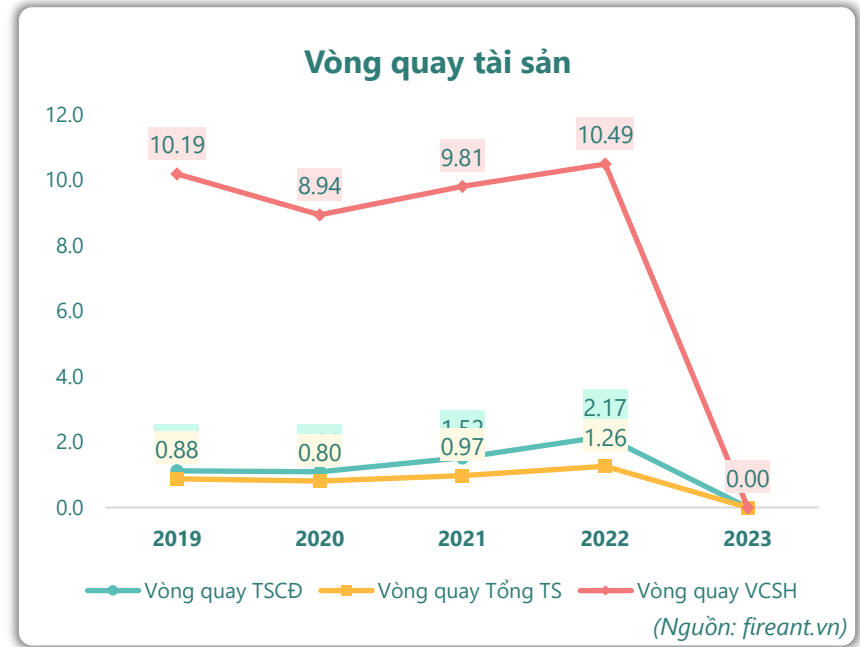
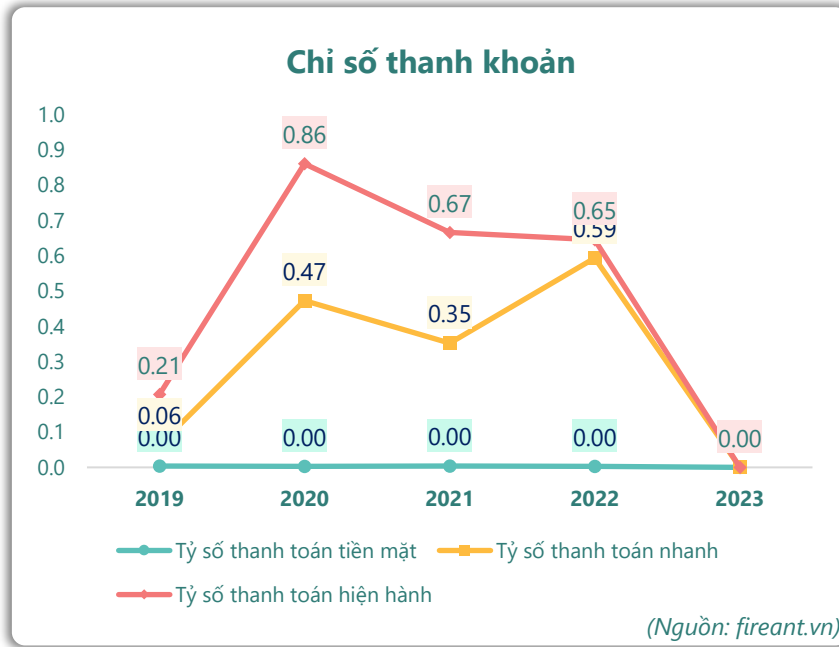
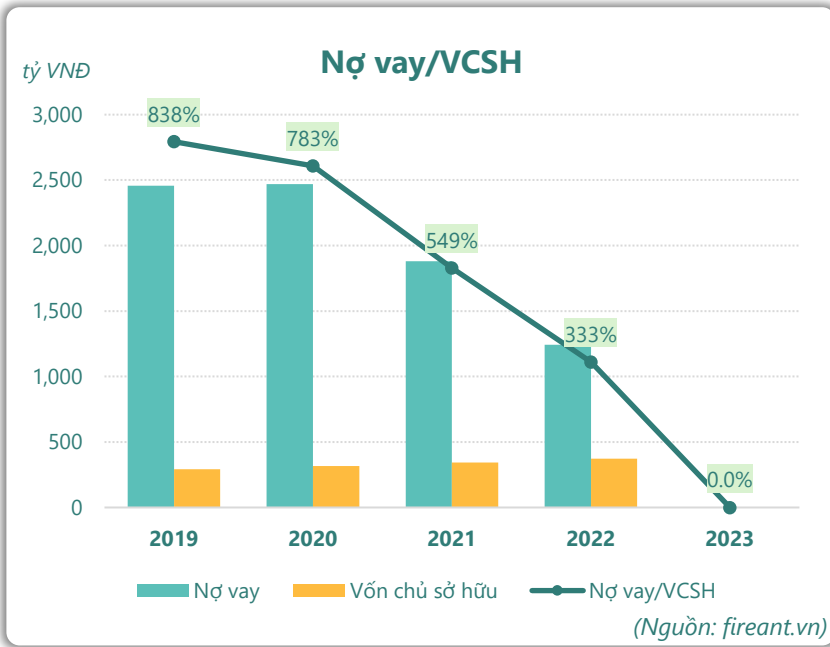
tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**
*(tỷ VNĐ)*

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,722</b>	<b>3,229</b>	<b>3,751</b>	<b>3,078</b>
Giá vốn hàng bán	2,207	2,827	3,361	2,715
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>515</b>	<b>402</b>	<b>390</b>	<b>364</b>
Doanh thu HĐTC	0.98	0.96	0.98	0.95
Chi phí TC	244	177	142	113
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>222</b>	<b>177</b>	<b>121</b>	<b>95.5</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.02	4.08	4.58	4.40
Chi phí QLDN	136	134	146	142
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>129</b>	<b>87.5</b>	<b>98.0</b>	<b>106</b>
Lợi nhuận khác	-85.3	-0.19	1.06	4.77
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.4</b>	<b>87.3</b>	<b>99.0</b>	<b>111</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>88.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>42.6</b>	<b>69.6</b>	<b>78.6</b>	<b>88.5</b>

*(Nguồn: fireant.vn)*
**LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
*(tỷ VNĐ)*

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	751	755	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-165	-156	-95.6	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.53	-593	-659	0
Tiền đầu kỳ	2.85	2.75	5.21	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-0.10</b>	<b>2.46</b>	<b>0.29</b>	<b>0</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.75	5.21	5.50	0

*(Nguồn: fireant.vn)*
**CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
*(tỷ VNĐ)*

	2020	2021	2022	2023
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>3,538</b>	<b>3,097</b>	<b>2,860</b>	
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>885</b>	<b>904</b>	<b>1,072</b>	
Tiền và tương đương tiền	2.75	5.21	5.50	
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	
Phải thu ngắn hạn	447	450	978	
Hàng tồn kho	399	426	86.2	
Tài sản ngắn hạn khác	36.2	23.3	2.58	
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,653</b>	<b>2,193</b>	<b>1,788</b>	
Phải thu dài hạn	35.9	29.6	31.2	
Tài sản cố định	2,328	1,918	1,538	
Bất động sản đầu tư	0	0	0	
Tài sản dở dang	69.2	10.3	44.8	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	
Tài sản dài hạn khác	220	235	174	
Lợi thế thương mại	0	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>3,222</b>	<b>2,754</b>	<b>2,488</b>	
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,028</b>	<b>1,358</b>	<b>1,662</b>	
Vay và nợ thuê ngắn hạn	275	484	416	
Phải trả người bán ngắn hạn	263	341	305	
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2,195</b>	<b>1,396</b>	<b>826</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	2,195	1,396	826	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>316</b>	<b>343</b>	<b>373</b>	
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>316</b>	<b>343</b>	<b>373</b>	
Vốn điều lệ	254	254	254	
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

*(Nguồn: fireant.vn)*